

TÓM TẮT PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2026 – 2035

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Di Linh

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Di Linh là doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích.

Căn cứ Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Di Linh, hiện nay, tổng diện tích Công ty đang quản lý là 24.520,32 ha. Trong đó:

- Đất rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu: 2.172,52 ha;
- Đất rừng sản xuất: 22.223,20 ha;
- Đất nằm ngoài 03 loại rừng: 124,60 ha.

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung

Phương án quản lý rừng bền vững nhằm sử dụng, bảo vệ và phát triển rừng ổn định, lâu dài, hài hòa giữa mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể

a. Mục tiêu về kinh tế

- Sử dụng và phát triển tài nguyên rừng hợp lý, nâng cao giá trị kinh tế thông qua trồng, chăm sóc, khai thác rừng trồng, lâm sản ngoài gỗ, nhựa thông và chế biến lâm sản.

- Phát triển mô hình nông – lâm kết hợp, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.

- Thúc đẩy các hoạt động hấp thụ, lưu trữ và trao đổi tín chỉ carbon nhằm tạo nguồn thu hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng

b. Mục tiêu về môi trường

- Bảo vệ diện tích rừng và đất lâm nghiệp, duy trì độ che phủ rừng và chức năng phòng hộ, bảo vệ hệ sinh thái.

- Đảm bảo các hoạt động lâm nghiệp không gây suy thoái môi trường; thực hiện các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính và tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường.

c. Mục tiêu về xã hội

- Tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương thông qua các hoạt động lâm nghiệp.

- Tôn trọng quyền và giá trị văn hóa của cộng đồng địa phương; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững, hạn chế các hành vi vi phạm pháp luật lâm nghiệp và góp phần ổn định an ninh trật tự.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Tổng diện tích quản lý, sử dụng: 24.520,32 ha. Trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 24.450,48 ha;

TT	LOẠI ĐẤT	Năm 2025	Tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất					
			Giai đoạn 2026 - 2030					Giai đoạn 2031-2035
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
2.1	Đất ở	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	-	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	8,32	8,32	8,32	8,32	8,32	8,32	8,32
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38
2.2.2	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	2,23	2,23	2,23	2,23	2,23	2,23	2,23
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5,71	5,71	5,71	5,71	5,71	5,71	5,71
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	23,32	23,32	23,32	23,32	23,32	23,32	23,32
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	21,35	21,35	21,35	21,35	21,35	21,35	21,35
3	Đất chưa sử dụng	16,85	16,85	16,85	16,85	16,85	16,85	16,85
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	16,85	16,85	16,85	16,85	16,85	16,85	16,85

III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG

1. Khu vực loại trừ

Tổng diện tích 2.282,52 ha, cụ thể:

- Rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu: 2.172,52 ha;
- Hành lang bảo vệ sông suối: 101,35 ha;
- Rừng thiêng, rừng cúng, nghĩa địa: 8,65 ha.

2. Khu vực rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Tổng diện tích: 2.083 ha. Đây là diện tích rừng trồng thuộc đối tượng rừng sản xuất.

3. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Tổng diện tích: 20.154,35 ha. Diện tích này Công ty dự kiến tác động để tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh như: khai thác chính rừng trồng, nuôi dưỡng, tận dụng rừng trồng, khai thác lâm sản ngoài gỗ, trồng và chăm sóc rừng trồng, trồng xen cây lâm nghiệp...

IV. KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

1. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng

a. Khoán ổn định

- Tiếp tục thực hiện giao khoán theo các Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 và Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ với tổng diện tích 25,4 ha/06 hộ dân.

- Đối với diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp đang sản xuất nông nghiệp ổn định: Phối hợp với chính quyền địa phương triển khai vận động, tuyên truyền các hộ dân trồng xen các loài cây lâm nghiệp, cây đa mục đích theo Đề án 1836, chương trình trồng 50 triệu cây xanh của tỉnh Lâm Đồng nhằm phục hồi rừng. Sau khi cây trồng khép tán thành rừng, Công ty sẽ lập hồ sơ khoán cho hộ dân theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

b. Khoán công việc, dịch vụ

- Duy trì hình thức khoán bảo vệ rừng cho các hộ dân bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh (4.604,64 ha) và dịch vụ môi trường rừng (110,91 ha).

2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý: Không có

V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

a. Bảo vệ rừng

- Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có (bao gồm đất có rừng và đất trồng rừng chưa thành rừng): 23.499,36 ha, trong đó:

+ Rừng phòng hộ: 2.127,14 ha (rừng tự nhiên 2.126,80 ha; rừng trồng 0,34 ha).

+ Rừng sản xuất: 21.257,28 ha (rừng tự nhiên 19.029,18 ha; rừng trồng 2.228,10 ha).

+ Rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 114,94 ha (rừng trồng).

b. Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng

- Đối tượng, quy mô và thời gian thực hiện:

+ Đối tượng: Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Di Linh quản lý.

+ Quy mô: 23.499,36 ha. Ưu tiên các khu vực gần khu dân cư, ven đường, gần vùng sản xuất nông nghiệp.

+ Thời gian thực hiện: 2026-2035.

- Biện pháp quản lý và tổ chức thực hiện:

+ Hàng năm xây dựng và trình phê duyệt phương án, kế hoạch bảo vệ rừng và PCCCR; xác định khu vực trọng điểm có nguy cơ cháy rừng hoặc xâm hại tài nguyên rừng.

+ Duy trì lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, phối hợp với lực lượng nhận khoán, chính quyền địa phương, kiểm lâm và các đơn vị liên quan trong công tác QLVR và PCCCR.

+ Tăng cường tuyên truyền pháp luật lâm nghiệp và PCCCR; tổ chức tuần tra, kiểm tra rừng thường xuyên, đặc biệt trong mùa khô..

- Biện pháp phòng cháy rừng:

+ Theo dõi, cập nhật thông tin thời tiết và cảnh báo nguy cơ cháy rừng; xác định khu vực có nguy cơ cháy cao.

+ Thực hiện dọn thực bì, giảm vật liệu cháy; xây dựng và duy tu đường ranh cản lửa tại các khu vực trọng điểm.

+ Đầu tư, trang bị phương tiện PCCCR; xây dựng và sửa chữa chòi canh lửa, đường PCCCR nội bộ.

+ Tổ chức tập huấn, tuyên truyền và diễn tập PCCCR cho lực lượng bảo vệ rừng và cộng đồng.

+ Đánh giá, rút kinh nghiệm sau mỗi mùa khô hoặc khi xảy ra cháy rừng.

+ Áp dụng biện pháp đốt trước có kiểm soát tại một số khu rừng trồng có nguy cơ cháy cao theo quy định và yêu cầu của FSC.

c. Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng

- Đối tượng: Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng trong lâm phần do đơn vị quản lý.

- Giải pháp:

+ Hàng năm xây dựng và triển khai kế hoạch điều tra, giám sát sâu bệnh, sinh vật ngoại lai xâm hại và các tác nhân gây hại rừng; kịp thời phát hiện và báo cáo để có biện pháp xử lý phù hợp.

+ Áp dụng quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), ưu tiên các biện pháp sinh học và cơ học, hạn chế sử dụng hóa chất nhằm bảo vệ hệ sinh thái rừng.

+ Lực lượng bảo vệ rừng và các hộ nhận khoán thường xuyên tuần tra, phát hiện sâu bệnh, gia súc xâm nhập và báo cáo kịp thời cho đơn vị quản lý để xử lý.

+ Tăng cường kiểm soát, hạn chế tình trạng chăn thả gia súc trong khu vực rừng trồng.

+ Phòng chuyên môn phối hợp các đơn vị trực thuộc kiểm tra, tổng hợp tình hình sinh vật gây hại và sinh vật ngoại lai xâm hại; chủ động phối hợp với cơ quan chuyên môn để theo dõi, dự báo và đề xuất biện pháp kiểm soát kịp thời.

d. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị về sinh thái, môi trường, ý nghĩa về văn hóa, xã hội

- Xác định các khu vực có giá trị bảo tồn (HCVFs):

Bảng. Tổng hợp HCVFs

TT	Loại HCVF	Địa điểm (tiểu khu/ thôn/xã)	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	HCVF 4			
1.1	HCVF 4.1	Tiểu khu 718; thôn Nao Sẻ; xã Sơn Điền	142,01	Rừng cấp nước sạch
1.2	HCVF 4.2	Tiểu khu 693, 710, 714, 715; xã Sơn Điền	2.262,57	Rừng phòng hộ
1.3	HCVF 4.3	Hành lang bảo vệ ven sông suối (trái dải trên toàn bộ diện tích rừng của công ty)	101,35	Hành lang bảo vệ sông suối

TT	Loại HCVF	Địa điểm (tiểu khu/ thôn/xã)	Diện tích (ha)	Ghi chú
II	HCVF 5	Lâm sản phụ (Rau búp): Tiểu khu, 733, 735, 718, 717, 693 xã Sơn Điền	1.425,82	
		Lâm sản phụ (Nhiên liệu củi): Tiểu khu 736, 739, 714, 715, 716 xã Sơn Điền	1.360,73	
III	HCVF 6	+ Rừng thiêng 1 (Rừng cúng): Tiểu khu 733, thôn Đạ Hồng, xã Sơn Điền	Không thuộc diện tích rừng do Công ty quản lý	
		+ Rừng thiêng 2 (Rừng cúng): Tiểu khu 736 (7.72ha) và tiểu khu 733 (0,72 ha), thôn Đạ Hồng, xã Sơn Điền	8,44	
		+ Rừng cúng Lăng ông (Điêm)	-	
		+ Rừng cúng Km 64 (Điêm)	-	
		+ Nghĩa địa Nao Sê: Tiểu khu 733, thôn Nao Sê, xã Sơn Điền	0,11	
		+ Nghĩa địa Ka Liêng: tiểu khu 717, thôn Ka Liêng, xã Sơn Điền	0,1	
Tổng cộng: 9 tiểu khu			5.301,13	

- Giải pháp:

+ Tăng cường trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên nhằm nâng cao độ che phủ, giúp giữ nước, bảo vệ đất, giảm xói mòn và điều hòa khí hậu.

+ Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, lồng ghép nội dung bảo tồn đa dạng sinh học và giá trị văn hóa của rừng vào các hoạt động cộng đồng để nâng cao nhận thức của người dân, đặc biệt là các hộ sinh sống gần rừng.

+ Cắm biển báo hiệu tại các khu vực có giá trị bảo tồn, đặt tại các vị trí dễ quan sát như đường mòn, lối vào rừng, đường lâm nghiệp... nhằm nâng cao ý thức bảo vệ rừng của người dân.

2. Kế hoạch phát triển rừng

a. Kế hoạch phát triển rừng phòng hộ

- Đối tượng: Toàn bộ diện tích đất rừng phòng hộ Công ty đang quản lý.

- Giải pháp:

+ Tiếp tục duy trì, bảo vệ toàn bộ diện tích đất có rừng tự nhiên (2.126,80 ha); giám sát và ngăn chặn tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp. Không để rừng bị suy thoái hay thay đổi mục đích sử dụng trái pháp luật.

+ Thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên đối với các diện tích đất rừng phòng hộ bị tác động (nếu có) hoặc các diện tích đất có cây tái sinh tự nhiên nhưng chưa đạt tiêu chí thành rừng; áp dụng các biện pháp kỹ thuật như: phát dọn có chọn lọc cây bụi, dây leo cản trở tái sinh; bảo vệ cây tái sinh mục đích; khoanh nuôi kết hợp trồng bổ sung các loài cây gỗ lớn có giá trị phòng hộ tại những vị trí tái sinh kém nhằm nâng cao mật độ, chất lượng và khả năng phòng hộ của rừng.

+ QLBV-PCCCR và chăm sóc diện tích đất trồng rừng chưa thành rừng (0,34 ha),

đảm bảo cây sinh trưởng, phát triển tốt, đủ mật độ thành rừng.

+ Đẩy mạnh vận động người dân thực hiện trồng xen cây lâm nghiệp, các loài cây gỗ lớn, cây đa mục đích có giá trị phòng hộ trên đất quy hoạch lâm nghiệp đang sản xuất nông nghiệp ổn định thuộc đối tượng rừng phòng hộ (41,67 ha).

b. Kế hoạch phát triển rừng sản xuất

- Phát triển rừng tự nhiên:

+ QLBV-PCCCR đối với toàn bộ diện tích rừng tự nhiên sản xuất hiện có (19.029,18 ha).

+ Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên thành rừng đối với các diện tích đất có cây tái sinh tự nhiên và các diện tích rừng bị tác động (nếu có); áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật như: khoanh nuôi bảo vệ nghiêm ngặt; phát dọn thực bì có chọn lọc; bảo vệ cây tái sinh mục đích; trồng bổ sung cây gỗ lớn ở những khoảng trống lớn (nếu có) nhằm đẩy nhanh quá trình phục hồi rừng, nâng cao trữ lượng và chất lượng rừng sản xuất.

+ Phát triển mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng nhằm phục hồi và nâng cao chất lượng tài nguyên rừng.

- Phát triển rừng trồng:

+ Công ty lựa chọn loài cây trồng phù hợp với điều kiện lập địa, khí hậu tại địa phương và đem lại hiệu quả kinh tế: Thông ba lá, Thông Caribê.

+ Hàng năm, Vườn ươm công nghệ cao Công ty thực hiện gieo ươm bình quân 100.000 – 150.000 cây giống, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định, có nguồn gốc rõ ràng để phục vụ trồng rừng và cung ứng theo nhu cầu thị trường.

+ Trồng lại rừng sau khai thác: Trên cơ sở khai thác chính rừng trồng theo chỉ tiêu UBND tỉnh phân bổ hàng năm, đơn vị lập kế hoạch trồng rừng giai đoạn 2026-2035 với tổng 470 ha. Cụ thể:

Giai đoạn 2026-2028: Bình quân 40 ha/năm;

Giai đoạn 2029-2035: Bình quân 50 ha/năm.

+ Hàng năm nuôi dưỡng bình quân 200 ha rừng trồng.

+ Trồng xen cây lâm nghiệp trên diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp đang sản xuất nông nghiệp ổn định: Tiếp tục triển khai vận động, tuyên truyền các hộ dân trồng xen các loài cây lâm nghiệp, cây đa mục đích theo Đề án 1836, chương trình trồng 50 triệu cây xanh của tỉnh Lâm Đồng nhằm phục hồi rừng. Sau khi cây trồng khép tán, đủ mật độ thành rừng, lập hồ sơ giao khoán cho các hộ dân theo Nghị định 168 của Chính phủ.

- Phát triển lâm sản ngoài gỗ:

+ Trồng cây dược liệu dưới tán rừng nhằm cung cấp nguồn nguyên liệu cho phát triển ngành y – dược, tạo sinh kế cho người dân sống gần rừng gắn liền với phục hồi và nâng cao chất lượng tài nguyên rừng với diện tích bình quân 20 ha/năm (trồng trên những đám đất trống dưới tán rừng). Các loài cây dược liệu phù hợp với điều kiện tự nhiên tại khu vực và đem lại giá trị về kinh tế như: Đẳng sâm, Sâm Ngọc linh, Sả, Gừng, Nghệ vàng...

+ Đẩy mạnh khai thác nhựa thông trên diện tích rừng trồng thông ba lá.

3. Khai thác lâm sản

a. Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất

- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên:

+ Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng tự nhiên:

Không thực hiện khai thác gỗ rừng tự nhiên. Tuy nhiên, thực hiện khai thác tận thu lâm sản rừng tự nhiên trong các trường hợp bất khả kháng như: cây rừng bị đổ gãy, bật gốc, gãy ngọn do thiên tai (bão, gió lốc, mưa lớn kéo dài), sạt lở đất, lũ quét, cháy rừng hoặc các nguyên nhân tự nhiên khác. Việc khai thác tận thu nhằm thu dọn, giảm thiểu nguy cơ cháy rừng, sâu bệnh, mất an toàn khu vực, đồng thời tận dụng hợp lý lâm sản đã bị thiệt hại, không làm ảnh hưởng đến cấu trúc, khả năng phục hồi và tái sinh của rừng tự nhiên.

+ Khai thác lâm sản ngoài gỗ:

++ Lò ô, tre, nứa, song, mây, ...:

Lò ô, tre, nứa...: Tuổi cây khai thác trên 3 năm; Luân kỳ khai thác 2 - 4 năm; Cường độ khai thác từ 30% số cây; Đối với loài mọc bụi mỗi bụi để lại ít nhất 10 cây.

Song, mây...: Xác định cây đủ tuổi để khai thác; đặc điểm nhận biết cây đến tuổi khai thác là khi các bẹ lá bao thân có màu xanh lục, mặt bẹ có gai dẹt, khi bẹ lá già rụng đi lúc này có thể khai thác. Cường độ khai thác phụ thuộc vào tỷ lệ cây già/bụi.

Bảng 1. Kế hoạch khai thác Lò ô, song, mây

Nội dung	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Giai đoạn 2031-2035	Tổng cộng
Đối tượng	Lò ô, tre, nứa, song, mây,...						
Vị trí	Khu vực rừng tự nhiên trạng thái Lò ô, hỗn giao gỗ - lồ ô						
Diện tích (ha)	600	600	600	600	600	3.000	6.000
Sản lượng							
- Lò ô, tre, nứa... (1.000 cây)	900	900	900	900	900	4.500	9.000
- Song, mây... (tấn)	100	100	100	100	100	500	1.000

++ Dương xỉ: Áp dụng phương thức khai thác chọn lọc và bảo tồn: chỉ khai thác những cây dương xỉ đã trưởng thành, có kích thước và chất lượng phù hợp, giữ lại một số cây mẹ hoặc cành, lá để duy trì và thúc đẩy quá trình tái sinh tự nhiên. Kế hoạch khai thác bình quân 3.000 ha/năm với sản lượng bình quân từ 200.000 - 300.000 tấn/năm.

++ Dược liệu: Vì trồng nhiều loài cây dược liệu với đặc điểm sinh trưởng, phát triển và chu kỳ thu hoạch khác nhau, cùng với việc phụ thuộc vào nhu cầu thị trường và khả năng khai thác của đơn vị, nên kế hoạch khai thác dược liệu (diện tích, sản lượng...) sẽ được điều chỉnh linh hoạt tùy theo từng loài cây dược liệu trồng dưới tán rừng.

- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng:

+ Khai thác chính gỗ rừng trồng:

Bảng. Kế hoạch khai thác chính rừng trồng

Nội dung	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Giai đoạn 2031-2035	Tổng cộng
Đối tượng	Rừng trồng thông ba lá từ 25 tuổi trở lên						

Nội dung	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Giai đoạn 2031-2035	Tổng cộng
Vị trí	Khu vực rừng trồng thông ba lá của Công ty						
Diện tích (ha)	40	40	40	50	50	250	470
Sản lượng (m ³)	6.400	6.400	6.400	8.000	8.000	40.000	75.200

+ Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng:

++ Tận dụng:

Đối tượng đưa vào khai thác tận dụng rừng trồng tuân thủ theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BNNPTNT ngày 15/01/2025 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Số lần khai thác tận dụng từ 01 lần đến 03 lần; kỳ giãn cách từ 02 năm đến 06 năm; tiến hành nuôi dưỡng lần tiếp theo khi rừng đã khép tán sau lần nuôi dưỡng, tận dụng trước liền kề.

Bảng2. Kế hoạch khai thác tận dụng rừng trồng

Nội dung	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Giai đoạn 2031-2035	Tổng cộng
Đối tượng	Rừng trồng thông ba lá trong giai đoạn từ rừng non khép tán đến trước kỳ khai thác chính từ 06 đến 10 năm						
Vị trí	Khu vực rừng trồng thông ba lá của Công ty						
Diện tích (ha)	200	200	200	200	200	1.000	2.000
Sản lượng (m ³)	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	20.000	40.000

++ Tận thu: Công ty thực hiện khai thác tận thu gỗ rừng trồng đối với các diện tích rừng trồng bị thiệt hại do thiên tai, sạt lở, gió bão, mưa lũ, cháy rừng hoặc các nguyên nhân khách quan khác.

+ Khai thác lâm sản ngoài gỗ:

++ Nhựa thông:

Bảng. Kế hoạch khai thác nhựa thông

Nội dung	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Giai đoạn 2031-2035	Tổng cộng
Đối tượng	Cây thông ba lá có đường kính thân tại vị trí 1,3 m (D1.3) ≥ 20 cm						
Vị trí	Khu vực rừng trồng thông ba lá của Công ty						
Chích dưỡng:							
- Diện tích (ha)	500	500	500	500	500	2.500	5.000
- Sản lượng (tấn)	500	500	500	500	500	2.500	5.000
Chích diệt:							
- Diện tích (ha)	120	80	40	100	100	500	940
- Sản lượng (tấn)	180	120	60	150	150	750	1.410

b. Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây:
 - + Đối với khai thác gỗ lớn (thông ba lá, thông Caribê): Chu kỳ khai thác từ 25-30 năm.
 - + Đối với khai thác lồ ô, tre, nứa...: Chu kỳ khai thác từ 3-4 năm.
 - + Đối với khai thác cây dược liệu: Phụ thuộc vào từng loại cây dược liệu, có thể dao động từ 1 đến 5 năm tùy theo loài.
- Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác: Rừng sẽ được chọn khai thác dựa trên các tiêu chí như độ tuổi, chất lượng cây, mật độ, và khả năng phục hồi của rừng. Đối với các loài cây dược liệu, việc chọn lọc theo chu kỳ sinh trưởng của từng loài cũng cần được quan tâm để tối ưu hóa năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi: Đối với rừng trồng thông ba lá khi thực hiện khai thác chính, tỷ lệ lợi dụng gỗ có thể đạt trên 70%. Đối với nuôi dưỡng, tận dụng rừng, tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi là khoảng 50%.
- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm: Các sản phẩm khai thác từ rừng sẽ được phân loại theo các quy cách khác nhau (gỗ lớn, gỗ nhỏ, củi, nhựa thông, tre, nứa, song, mây...). Quy cách sản phẩm sẽ tùy thuộc vào yêu cầu thị trường và khả năng chế biến của đơn vị. Các sản phẩm gỗ được cắt khúc phù hợp với kích thước, yêu cầu chế biến (cắt khúc dài, cưa xẻ, chế biến thành các sản phẩm gỗ nguyên liệu...).
- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.
- Xây dựng kế hoạch cho một chu kỳ: Kế hoạch khai thác sẽ được xây dựng chi tiết cho mỗi chu kỳ, bao gồm trình tự đưa các lô rừng vào khai thác và đảm bảo sự ổn định trong chu kỳ khai thác.
- Việc xây dựng kế hoạch khai thác tận thu được thực hiện trên cơ sở kiểm kê thiệt hại thực tế sau thiên tai; đảm bảo phù hợp với khả năng phục hồi của rừng, không làm suy thoái rừng tự nhiên, không ảnh hưởng đến mục tiêu quản lý rừng bền vững và chứng chỉ FSC®.

c. Công nghệ khai thác

- Kỹ thuật mở đường vận xuất:
 - + Chiều rộng đường: Để đảm bảo việc vận chuyển gỗ và các lâm sản khác, các đường vận xuất, vận chuyển được mở với chiều rộng từ 3 đến 4 mét.
 - + Mật độ đường: Mật độ đường sẽ được duy trì khoảng 2-3 đường vận xuất cho mỗi 100 ha rừng, tùy thuộc vào địa hình khu vực khai thác và yêu cầu công việc.
 - + Cự ly giữa các tuyến: Cự ly giữa các tuyến đường có thể dao động từ 300 đến 500 mét tùy theo độ dốc và tình hình địa hình cụ thể.
- Kỹ thuật khai thác gỗ:
 - + Khai thác tác động thấp: Áp dụng phương pháp khai thác tác động thấp, giúp giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến hệ sinh thái rừng.
 - + Chặt sát gốc: Khi khai thác, chặt gốc cây không được vượt quá 2/3 đường kính đối với cây rừng trồng.
 - + Vệ sinh sau khai thác: Sau mỗi đợt khai thác, rừng sẽ được vệ sinh sạch sẽ, loại

bỏ các cành nhánh còn sót lại, làm giảm nguy cơ cháy rừng và tạo điều kiện cho cây con phát triển.

- An toàn lao động và bảo vệ môi trường:

+ An toàn lao động: Các công nhân khai thác sẽ được huấn luyện kỹ càng về các biện pháp bảo đảm an toàn lao động trong suốt quá trình khai thác. Trang bị bảo hộ cá nhân (mũ bảo hiểm, găng tay, ủng cao su...) để bảo vệ công nhân khỏi các nguy cơ tai nạn.

+ Bảo vệ động thực vật, hành lang sông, suối: Trong quá trình khai thác, tất cả các công tác đều phải thực hiện dưới sự giám sát để không làm tổn hại đến hành lang sông, suối, động vật hoang dã, thảm thực vật bản địa.

d. Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm

- Tổ chức khai thác: Công ty tự tổ chức các đội khai thác trực tiếp để đảm bảo quy trình khai thác được thực hiện đúng theo tiêu chuẩn, giảm thiểu rủi ro và đảm bảo chất lượng sản phẩm. Các đội sẽ được trang bị đầy đủ các công cụ và thiết bị cần thiết phục vụ khai thác.

- Tổ chức chế biến: Gỗ sau khai thác được Công ty vận chuyển về xưởng để chế biến, tinh chế thành các sản phẩm gỗ có giá trị cao hơn như ván ép, gỗ xây dựng, ...

- Tiêu thụ sản phẩm: Phân phối, tiêu thụ trong tỉnh hoặc ngoài tỉnh, tùy vào yêu cầu thị trường. Công ty sẽ ký hợp đồng với các cá nhân hoặc đơn vị tiêu thụ để đảm bảo đầu ra ổn định cho sản phẩm.

- Đối với lâm sản khai thác tận thu do thiên tai, Công ty tổ chức khai thác theo phương châm nhanh gọn – an toàn – đúng quy định, ưu tiên tiêu thụ nội bộ hoặc bán theo quy định hiện hành, bảo đảm minh bạch hồ sơ nguồn gốc lâm sản và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý, lưu thông lâm sản.

4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

a. Danh mục, kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Di Linh đăng ký phối hợp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Trường Đại học Lâm nghiệp chủ trì về nội dung: “Nghiên cứu xây dựng hệ thống thông tin giám sát quá trình sử dụng đất rừng bằng công nghệ địa tin học” thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 “Nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ vũ trụ”.

b. Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

Hàng năm căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của Công ty, Ban Giám đốc xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhằm xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ NQL và NLĐ Công ty vững vàng về tư tưởng, chính trị, tinh thông nghiệp vụ, có đủ năng lực trình độ chuyên môn đảm bảo chất lượng của hoạt động nghề nghiệp, có kỹ năng và phương pháp thực thi công việc đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, phát triển kinh tế, xã hội của Công ty.

5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a. Dự kiến các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

- Công ty định hướng nghiên cứu, xem xét phát triển một số loại hình du lịch sinh thái quy mô nhỏ gắn với rừng:

- + Du lịch sinh thái gắn với tài nguyên rừng và trải nghiệm thực tế.
- + Du lịch khám phá, tìm hiểu văn hóa – dân tộc – lễ hội
- + Du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí, dã ngoại.
- + Du lịch chuyên đề.
- + Các loại hình du lịch khác.
- Địa điểm, khu vực dự kiến tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:
- + Các tuyến du lịch nội vùng lâm phần Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Di Linh, gồm 03 tuyến:
 - Tuyến du lịch khu vực đồi thông Sa Vò tại một phần các tiểu khu 660A, 660B, 686A – xã Di Linh;
 - Tuyến du lịch dọc khu vực suối nước lạnh tại một phần các tiểu khu 684, 694, 695 – xã Di Linh;
 - Tuyến du lịch thác nước tại một phần các tiểu khu 719, 732 – xã Sơn Điền.
- + Các tuyến liên vùng, liên xã: nghiên cứu xây dựng tour du lịch đi bộ xuyên rừng qua địa phận xã Hàm Thuận Bắc, xã Sông Luỹ... trên cơ sở phối hợp với chính quyền địa phương và các đơn vị quản lý rừng có liên quan.

b. Các phương thức tổ chức thực hiện

Bao gồm 03 phương thức: Tự tổ chức; liên kết với các tổ chức, cá nhân và cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Cụ thể như sau:

c. Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được thể hiện trên bản đồ

Cụm dịch vụ du lịch dự kiến được bố trí tại các tiểu khu 660A, 660B, 686A, 684, 694, 695, 719 và 732, với tổng diện tích khoảng 10.000 ha.

Việc tổ chức các hoạt động du lịch ưu tiên tận dụng hệ thống giao thông hiện có và các tuyến đường lâm nghiệp sẵn có, hạn chế tối đa việc mở mới đường trong rừng. Các loại hình du lịch và công trình phục vụ du lịch sinh thái không nằm trong khu vực đất quốc phòng, an ninh, không chồng lấn với các khu vực đã được quy hoạch khác của địa phương và không ảnh hưởng đến các công trình, hồ thủy lợi trên địa bàn. Các công trình phục vụ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí chỉ được xây dựng theo đúng vị trí, địa điểm, quy mô và cấu trúc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Việc cho thuê môi trường rừng để tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được thực hiện đúng quy định của pháp luật hiện hành, cụ thể là Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, cùng các văn bản hướng dẫn liên quan.

d. Đánh giá tác động của các công trình, hoạt động du lịch, sinh thái

- Phương án quản lý rừng bền vững định hướng tổ chức hoạt động du lịch sinh thái theo hướng kiểm soát chặt chẽ quy mô, công suất khai thác và không gian tổ chức hoạt động; ưu tiên các loại hình du lịch trải nghiệm, giáo dục môi trường; hạn chế can thiệp sâu vào hệ sinh thái rừng tự nhiên; đồng thời bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu bảo vệ rừng, phát

triển kinh tế, giữ gìn bản sắc văn hóa địa phương và phù hợp với định hướng phát triển xanh, bền vững của tỉnh.

6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp

- Vị trí: Diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp đang sản xuất nông nghiệp ổn định do Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Di Linh quản lý, nằm trên địa bàn 02 xã: Di Linh và Sơn Điền, tỉnh Lâm Đồng.

- Diện tích: Khoảng 950 ha.

- Loài cây trồng: Cây lâm nghiệp, cây đa mục đích; cây nông nghiệp.

- Vật nuôi: Gia súc (bò, dê...), gia cầm (gà, vịt...).

- Thủy sản: Các loài cá, tôm... được nuôi trong các khu vực có mặt nước.

7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

- Duy tu bảo dưỡng đường: Dự kiến mỗi năm đơn vị sẽ duy tu, sửa chữa từ 5-10 km, khối lượng cụ thể tùy theo kết quả rà soát, đánh giá thực tế và khả năng bố trí vốn. Dự kiến giai đoạn 2026-2035 bảo dưỡng 94 km (bình quân 9,4 km/năm).

- Mở đường mới, đường nhánh: Dự kiến giai đoạn 2026-2035 mở mới 71 km (bình quân 7,1 km/năm).

- Hệ thống bãi gỗ: Hiện nay tại đơn vị có 02 bãi gỗ tập trung tại xã Di Linh, toạ độ VN2000: X=534185; Y=1274366 (Xí nghiệp Khai thác & Chế biến lâm sản) và X=535196; Y=1263215 (Đội SX-QLBVR Km70).

Bảng. Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, PCCCR

STT	HẠNG MỤC	Giai đoạn 2026-2035						
		Cộng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031-2035
1	Chòi canh lửa rừng							
a	Xây dựng mới							
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp							
-	Số lượng (chòi)	12	12	12	12	12	12	12
-	Diện tích (m ²)	240	240	240	240	240	240	240
2	Trạm bảo vệ rừng							
a	Xây dựng mới							
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp							
-	Số lượng (Trạm)	3	1	1			1	
-	Diện tích (m ²)	1.000	200	100			700	
3	Đường ranh cảnh lửa							
a	Băng trắng (km)							
-	Xây dựng mới	45		5	5	5	5	25
-	Tu bổ, nâng cấp							
b	Băng xanh (km)							
4	Biên báo cấp độ nguy cơ cháy rừng							

STT	HẠNG MỤC	Giai đoạn 2026-2035						
		Cộng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031-2035
5	Đường lâm nghiệp, vận xuất, vận chuyển							
	- Xây dựng mới (km)	71	6	6	6	8	8	38
	- Sửa chữa, nâng cấp (km)	94	8	8	8	10	10	50
6	Nhà làm việc (m²)							
	- Xây dựng mới							
	- Sửa chữa, nâng cấp	27.303			9.015	11.395		6.893

8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

- Tạo thêm việc làm, tăng thu nhập hàng năm cho hơn 2.000 lao động địa phương thông qua các hoạt động lâm nghiệp: giao khoán, gieo ươm, trồng và chăm sóc rừng, PCCCR, khai thác, chế biến lâm sản...

- Chia sẻ lợi ích từ rừng với cộng đồng, bao gồm: khai thác lâm sản ngoài gỗ (củi, măng, dược liệu...), sử dụng nước từ rừng đầu nguồn, cảnh quan phục vụ du lịch sinh thái...

- Cung cấp cây giống lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Cung cấp sản phẩm gỗ (gỗ xây dựng, gỗ gia dụng...) phục vụ đời sống cộng đồng.

- Hướng dẫn khoa học kỹ thuật cho các hộ dân đối với các mô hình trồng xen cây lâm nghiệp trên đất lâm nghiệp đang sản xuất nông nghiệp ổn định.

9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

Công ty đang thực hiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định của tỉnh Lâm Đồng, với tổng diện tích 8.987,48 ha. Trong đó, diện tích giao khoán cho các hộ gia đình là 110,91 ha; diện tích do công ty tự quản lý là 8.876,57 ha.

Trong thời gian tới, công ty sẽ xây dựng và triển khai quy hoạch vùng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí. Đây là định hướng nhằm thu hút các nhà đầu tư và sẽ gắn liền với hoạt động thuê môi trường rừng phục vụ mục tiêu phát triển du lịch sinh thái bền vững.

Ngoài ra, đầu tư phát triển các hoạt động hấp thụ, lưu trữ và trao đổi tín chỉ carbon.

10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

Hàng năm, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Di Linh đều phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, lực lượng kiểm lâm và các đơn vị có liên quan tổ chức các đợt tuyên truyền định kỳ đến người dân tại các xã có rừng do đơn vị quản lý.

11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

a. Thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học

- Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng:

+ Thực hiện theo dõi, cập nhật diễn biến tài nguyên rừng trên toàn bộ diện tích được giao quản lý, bằng phương pháp ảnh viễn thám kết hợp kiểm tra thực địa.

+ Kết quả được tổng hợp, báo cáo theo quy định của Tổng cục Lâm nghiệp và Sở

NN&MT tỉnh Lâm Đồng, đồng thời làm cơ sở điều chỉnh kế hoạch bảo vệ rừng hằng năm.

- Về giám sát đa dạng sinh học:

+ Các hoạt động giám sát được lồng ghép trong quá trình tuần tra rừng và phối hợp với lực lượng Kiểm lâm, cơ quan nghiên cứu khi cần thiết.

+ Kết quả giám sát được sử dụng để định hướng các giải pháp bảo tồn, phục hồi sinh thái và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng, đồng thời làm cơ sở cập nhật kế hoạch quản lý rừng và báo cáo cơ quan chức năng.

b. Điều tra, kiểm kê rừng

- Công ty phối hợp với các cơ quan chức năng và đơn vị có liên quan điều tra, kiểm kê rừng theo chỉ đạo của cấp thẩm quyền.

- Kết quả điều tra, kiểm kê được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quản lý rừng, phục vụ công tác lập kế hoạch quản lý, khai thác, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

12. Chế biến, thương mại lâm sản

a. Chế biến lâm sản

- Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Di Linh hiện có Xí nghiệp Khai thác & Chế biến lâm sản nằm trên địa bàn thôn Hàng Hải, xã Di Linh; được trang bị máy móc cơ bản để chế biến, tinh chế gỗ rừng trồng sau khai thác. Quy mô chế biến phù hợp với sản lượng khai thác hàng năm, đáp ứng nhu cầu sản xuất.

- Giai đoạn 2026–2035, tùy theo tình hình thực tế tại đơn vị và nhu cầu thị trường, Công ty dự kiến đầu tư nâng cấp một số dây chuyền chế biến nhằm tăng giá trị sản phẩm gỗ; hạn chế thất thoát nguyên liệu trong quá trình chế biến; Đáp ứng yêu cầu của thị trường; Phù hợp tiêu chuẩn FSC® và xu hướng phát triển bền vững.

b. Thương mại lâm sản

- Các sản phẩm gỗ sau khai thác và chế biến gồm: Gỗ xây dựng (gỗ tròn, gỗ xẻ); Gỗ gia dụng (ván, đà, lách, phôi,...); Củi gỗ phục vụ dân sinh và công nghiệp.

- Sản phẩm gỗ được tiêu thụ qua hình thức bán trực tiếp hoặc ký hợp đồng cung ứng sản phẩm với các cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

13. Bảo vệ tài nguyên địa chất chưa khai thác

- Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Di Linh thực hiện quản lý, bảo vệ tài nguyên địa chất chưa khai thác trong phạm vi diện tích rừng và đất lâm nghiệp được Nhà nước giao quản lý theo quy định của pháp luật; không tự ý thăm dò, khai thác, thu hồi khoáng sản, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

VI. KHÁI TOÁN, DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

- Căn cứ mục tiêu quản lý rừng bền vững, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và các yêu cầu về bảo vệ, phát triển rừng trong giai đoạn 2026–2035, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Di Linh xác định tổng nhu cầu vốn là **368.948 triệu đồng**.

Bảng. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư

ĐVT: Triệu đồng

Hạng mục	Diện tích (ha)	Khái toán nhu cầu vốn	Nguồn vốn
1. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững	24.520,32	1.226	Nguồn vốn SXKD
2. Bảo vệ rừng			Vốn DVMTR
2.1 GK QL BVR Nguồn DVMTR	8.987,48	44.937	Nguồn vốn ngân sách tỉnh
2.2 GK đặt hàng BVR tự nhiên	11.356,95	56.785	Nguồn vốn ngân sách tỉnh
2.3 Phòng cháy chữa cháy rừng		19.000	
3. Phát triển rừng Trồng và chăm sóc rừng trồng sau khai thác chính	350	35.000	Nguồn vốn SXKD
4. Nghiên cứu khoa học, cứu hộ động vật rừng, thực vật rừng, đào tạo, tập huấn.		1.000	Nguồn vốn SXKD
5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí		5.000	Huy động nguồn vốn xã hội hoá, đối tác
6. Xây dựng cơ sở hạ tầng		5.000	Nguồn vốn SXKD
7. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật		1.000	Nguồn vốn SXKD
8. Chế biến, thương mại lâm sản		200.000	Nguồn vốn SXKD

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực**

- Kiện toàn bộ máy quản lý, duy trì mô hình 03 phòng nghiệp vụ và 03 xí nghiệp trực thuộc; phân công rõ trách nhiệm quản lý diện tích rừng, đất lâm nghiệp theo xã, tiểu khu, khoảnh, lô.

- Hằng năm tổ chức tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực cán bộ về QL BV-PCCCR, kỹ thuật lâm sinh, quản lý đất đai, áp dụng tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững FSC.

- Có chính sách lương, thưởng và phụ cấp vùng sâu, vùng xa để giữ chân nhân sự có kinh nghiệm; ưu tiên tuyển dụng lao động tại chỗ, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan**a. Đối với người dân**

- Tổ chức giao khoán bảo vệ rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng trồng... để tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Trong đó gắn quyền lợi kinh tế của hộ nhận khoán với trách nhiệm ngăn chặn, phát hiện và báo cáo kịp thời các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai.

- Tuyên truyền, hướng dẫn hộ dân tham gia PCCCR, bảo vệ rừng và phát triển rừng gắn với cải thiện sinh kế.

- Tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng – PCCCR với các hộ dân, vận động các hộ dân thực hiện trồng xen cây lâm nghiệp trên diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp đang sản xuất nông nghiệp.

b. Đối với chính quyền địa phương các cấp

- Phối hợp tổ chức tuyên truyền pháp luật về PCCCR, QLBR và PTR bằng nhiều hình thức phong phú, ngắn gọn, dễ hiểu và dễ thực hiện.

- Thực hiện phối hợp chặt chẽ trong công tác tuần tra, kiểm tra rừng để kịp thời ngăn chặn, phát hiện, xử lý vi phạm, đặc biệt tại các điểm nóng về khai thác và vận chuyển lâm sản trái phép.

- Phối hợp ký cam kết bảo vệ rừng, PCCCR với các hộ dân sinh sống trong rừng và ven rừng; lồng ghép nội dung bảo vệ và phát triển rừng vào các chương trình phát triển kinh tế – xã hội tại địa phương.

- Tổ chức các đợt vận động trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc nhằm nâng cao độ che phủ rừng và cải thiện môi trường sinh thái.

c. Đối với các cơ quan chuyên trách

- Phối hợp chặt chẽ với Hạt Kiểm lâm, Lực lượng vũ trang... để thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng, PCCCR và xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

- Tăng cường trao đổi thông tin, tham vấn chuyên môn với cơ quan chuyên ngành về biện pháp kỹ thuật, phương án bảo vệ và phát triển rừng.

- Tham gia các chương trình phối hợp bảo tồn đa dạng sinh học, điều tra – kiểm kê rừng, giám sát tài nguyên rừng.

d. Đối với các đơn vị chủ rừng giáp ranh

- Tiếp tục thực hiện tốt quy chế phối hợp giữa Công ty và các đơn vị chủ rừng giáp ranh trong công tác tuần tra, kiểm tra và quản lý bảo vệ rừng tại các khu vực tiếp giáp, đặc biệt tại các khu vực có địa hình phức tạp, chia cắt.

- Thực hiện trao đổi thông tin định kỳ và đột xuất về tình hình vi phạm Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai; hỗ trợ nhau trong công tác QLBR-PCCCR và xử lý vi phạm (nếu có).

3. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Ứng dụng GIS, GPS và thiết bị bay không người lái (flycam, drone) để theo dõi biến động tài nguyên rừng, giám sát PCCCR.

- Áp dụng biện pháp lâm sinh tiên tiến, sử dụng giống cây chất lượng cao, kỹ thuật trồng và chăm sóc phù hợp, đúng theo quy định hiện hành.

- Ứng dụng các phần mềm và công nghệ hiện đại, có độ chính xác cao để quản lý, tổng hợp và liên thông dữ liệu phục vụ hoạt động sản xuất – kinh doanh.

4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện kế hoạch phát triển rừng bền vững: nguồn vốn ngân sách, nguồn thu từ DVMTR, từ hoạt động sản xuất kinh doanh, trồng và chăm sóc rừng trồng...

- Sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm các khoản chi thường xuyên.

5. Giải pháp về thị trường

- Duy trì và mở rộng thị trường tiêu thụ gỗ trong và ngoài tỉnh; đảm bảo gỗ khai thác có nguồn gốc hợp pháp và đạt tiêu chuẩn FSC.

- Phát triển thị trường tiêu thụ nhựa thông trong và ngoài nước.
- Duy trì ổn định và mở rộng diện tích rừng quản lý, nâng cao giá trị kinh tế – môi trường của rừng, hướng tới triển khai các dự án tín chỉ carbon.

6. Giải pháp về môi trường

- Thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất lâm nghiệp theo quy định.
- Giữ gìn thảm thực vật, bảo vệ hành lang sông, suối; áp dụng các biện pháp nâng cao độ che phủ rừng.
- Kiểm soát đốt thực bì, hạn chế phát thải khí nhà kính từ hoạt động lâm nghiệp.
- Lồng ghép công tác bảo vệ môi trường trong quản lý rừng và đất lâm nghiệp, tuân thủ quy định pháp luật và tiêu chuẩn FSC.

7. Giải pháp phòng, trừ sinh vật ngoại lai xâm hại

- Không nhập khẩu, thả hoặc trồng các loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại; kiểm soát nguồn giống, cây trồng và vật nuôi đưa vào rừng.
- Theo dõi định kỳ, lập hồ sơ sinh vật lạ, phát hiện kịp thời và báo cáo cho cấp thẩm quyền.
- Khoanh vùng, giảm mật độ hoặc tiêu diệt sinh vật ngoại lai xâm hại (nếu có) theo hướng dẫn chuyên môn; ưu tiên biện pháp cơ học và sinh học, hạn chế hóa chất.
- Vận động hộ dân, cộng đồng không buôn bán, thả loài ngoại lai; phối hợp với chính quyền xã, Hạt Kiểm lâm và các đơn vị chủ rừng giáp ranh trong phòng ngừa và kiểm soát.

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế

a. Giá trị sản phẩm thu được

- Sản lượng gỗ khai thác chính rừng trồng thông ba lá dự kiến đạt bình quân 6.400 – 8.000 m³/năm cung cấp nguyên liệu ổn định cho chế biến gỗ trong và ngoài tỉnh.
- Sản lượng nhựa thông (chích diệt và chích dưỡng) ước khoảng 640 tấn/năm, đảm bảo nguồn cung cho chế biến trong nước và hướng tới xuất khẩu.

b. Sản phẩm từ các hoạt động lâm sinh

- Cung ứng cây giống lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ hoạt động trồng rừng tại Công ty và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ tại địa phương.
- Gỗ tận dụng từ nuôi dưỡng bình quân khoảng 4.000 m³/năm, củi, cành nhánh phục vụ sản xuất dăm gỗ và các sản phẩm phụ trợ khác.

c. Tăng vốn rừng

- Trồng lại rừng sau khai thác chính khoảng 40-50 ha/năm, vận động người dân trồng xen cây lâm nghiệp trên đất lâm nghiệp đang canh tác nông nghiệp ổn định góp phần duy trì và nâng cao độ che phủ rừng trên toàn lâm phần.

- Tăng trữ lượng rừng trồng thông qua áp dụng giống và kỹ thuật lâm sinh tiên tiến.

d. Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ

- Duy trì diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng, tạo nguồn thu ổn định hằng năm từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.
- Tăng doanh thu từ cung ứng cây giống, khai thác lâm sản ngoài gỗ, dược liệu.
- Từng bước khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với giáo dục môi trường.

2. Hiệu quả về xã hội

- Duy trì việc làm ổn định cho 85 lao động thường xuyên và tạo công ăn việc làm thời vụ cho hàng trăm lao động địa phương thông qua các hoạt động lâm nghiệp; từ đó tăng thu nhập, ổn định cuộc sống cho người dân.
- Hạn chế các hành vi xâm hại đến rừng và đất lâm nghiệp.
- Thông qua việc tổ chức tập huấn kỹ thuật trồng rừng, PCCCR, khai thác gỗ... góp phần nâng cao năng lực cộng đồng.
- Tham gia hỗ trợ nâng cấp đường lâm nghiệp, đường vào khu sản xuất, đường dân sinh, góp phần phục vụ sản xuất và sinh hoạt tại địa phương.

3. Hiệu quả về môi trường

a. Tích cực

- Giữ vững và nâng cao độ che phủ rừng.
- Bảo tồn các hệ sinh thái rừng đặc trưng của khu vực, bảo vệ quần thể loài cây bản địa và các loài nguy cấp, quý, hiếm.
- Tăng khả năng hấp thụ CO₂, giảm phát thải khí nhà kính, đóng góp vào mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu của tỉnh và quốc gia.
- Thực hiện khai thác tác động thấp, hạn chế ảnh hưởng đến đất, nước và cảnh quan.

b. Tiêu cực

Trong quá trình khai thác tiềm ẩn nguy cơ suy giảm cục bộ chất lượng môi trường đất, nước và tác động đến một số loài thực vật trong khu vực khai thác. Tuy nhiên, các tác động này sẽ được giảm thiểu thông qua kỹ thuật khai thác tác động thấp, trồng lại rừng ngay sau khai thác và giám sát môi trường định kỳ.

Trên đây là nội dung tóm tắt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2026-2035 của Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Di Linh./.

Di Linh, ngày 09 tháng 3 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Trương Văn Hiếu

